

## Bảng dự kiến bố trí các loại cây trồng chủ yếu tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2022 của UBND huyện )

TT	ĐƠN VỊ	Lúa Vụ Đông xuân			Lúa vụ hè thu			Ngô			Sắn			Đậu các loại			Rau xanh			Cây Cà phê		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	Yang Réh	268	80,0	2.144	370	65,0	2.405	420	70,0	2.940	35	200,0	700	100	20	200	75,0	200	1500,0	145,0	20	290,0
2	Ea Trul	385	55,0	2.118	470	55,0	2.585	495	61,0	3.020	85	200,0	1.700	55	20	110	31,0	200	620,0	156,0	20	312,0
3	Hoà Sơn	400	75,0	3.000	530	62,0	3.286	410	65,0	2.665	422	200,0	8.440	214	20	428	41,0	200	820,0	525,0	20	1050,0
4	Krông Kma	120	65,0	780	190	60,0	1.140	10	66,0	66	85	200,0	1.700	5	20	10	25,0	200	500,0	125,0	20	250,0
5	Khuê.N.Điê	225	70,0	1.575	230	60,0	1.380	300	62,5	1.875	590	200,0	11.800	90	20	180	74,0	200	1480,0	170,0	20	340,0
6	Hoà Tân	299	70,0	2.093	270	64,5	1.742	535	71,5	3.828	65	200,0	1.300	80	20	160	70,0	200	1400,0	355,0	20	710,0
7	Cư Kty	420	70,0	2.940	600	60,0	3.600	300	65,0	1.950	180	200,0	3.600	90	20	180	60,0	200	1200,0	561,0	20	1122,0
8	Hoà Thành	138	75,0	1.035	540	60,0	3.240	0	0,0	0	30	200,0	600	23	20	46	30,0	200	600,0	1499,0	20	2998,0
9	Dang Kang	57	64,5	368	585	55,0	3.218	185	64,0	1.184	190	200,0	3.800	95	20	190	0,0	200	0,0	1279,0	20	2558,0
10	Hoà Lễ	470	72,0	3.384	465	60,0	2.790	695	69,0	4.796	480	200,0	9.600	54	20	108	40,0	200	800,0	465,0	20	930,0
11	Hoà Phong	270	70,0	1.890	420	60,0	2.520	1405	68,0	9.558	2400	200,0	48.000	195	20	390	30,0	200	600,0	876,0	20	1752,0
12	Cư Pui	230	60,0	1.380	290	55,0	1.595	740	64,0	4.736	2200	190,0	41.800	135	20	270	30,0	200	600,0	1233,0	20	2466,0
13	Cư Drăm	270	64,0	1.728	280	55,0	1.540	1300	63,0	8.190	2100	190,0	39.900	38	20	76	30,0	200	600,0	1790,0	20	3580,0
14	Yang Mao	233	60,0	1.398	260	55,0	1.430	950	63,0	5.985	1400	190,0	26.600	31	20	62	30,0	200	600,0	484,0	20	968,0
Toàn huyện		3.517		25.832	5.500		32.470	7.745		50.791	10.262		199.540	1.205		2.410	566,0		11.320	9663,0		19.326